|  |
| --- |
|  |
| **STT** | **Tên nhóm hồ sơ, tài liệu** | **Thời hạn bảo quản** | **Ghi chú** |
|   | **I. Hồ sơ, tài liệu tổng hợp** |   |   |
|   | Tập văn bản gửi chung đến cơ quan, đơn vị, tổ chức: |   |   |
|   | - Chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước (hồ sơ nguyên tắc). | Đến khi văn bản hết hiệu lực thi hành |   |
|   | - Gửi để biết (đổi tên cơ quan, đổi trụ sở, đổi dấu, thông báo chữ ký…). | 5 năm |   |
|   | Hồ sơ, tài liệu xây dựng chiến lược, đề án, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Ngân hàng. | Vĩnh viễn |   |
|   | Hồ sơ xây dựng, ban hành quy chế/chế độ/quy định/hướng dẫn những vấn đề chung của Ngân hàng Nhà nước và các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước. | Vĩnh viễn |   |
|   | Hồ sơ tổ chức thực hiện quy chế/chế độ/quy định/hướng dẫn những vấn đề chung của Ngân hàng Nhà nước và các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước. | Vĩnh viễn |   |
|   | Hồ sơ, tài liệu về hoạt động của Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước (báo cáo, bản giải trình/thuyết trình trước Quốc hội, Chính phủ, trả lời chất vấn tại Quốc hội, bài phát biểu tại các sự kiện lớn). | Vĩnh viễn |   |
|   | Hồ sơ kỷ niệm các ngày Lễ lớn, sự kiện quan trọng do Ngân hàng Nhà nước chủ trì tổ chức. | Vĩnh viễn |   |
|   | Hồ sơ cung cấp thông tin, giải trình ý kiến của Đại biểu Quốc hội và xử lý kiến nghị của cử tri. | 20 năm |   |
|   | Hồ sơ Hội nghị tổng kết, sơ kết công tác của Ngân hàng Nhà nước và ngành Ngân hàng: |   |   |
|   | - Tổng kết năm, nhiều năm. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Sơ kết, 6 tháng. | 5 năm |   |
|   | Thông báo ý kiến, kết luận cuộc họp của Lãnh đạo: |   |   |
|   | - Của Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Của Lãnh đạo đơn vị, tổ chức. | 15 năm |   |
|   | Hồ sơ, tài liệu phục vụ các cuộc họp của Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước, đơn vị, tổ chức. | 10 năm |   |
|   | Kế hoạch, báo cáo công tác hàng năm: |   |   |
|   | - Của các cơ quan gửi đến Ngân hàng Nhà nước. | 10 năm |   |
|   | - Của Ngân hàng Nhà nước. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Của các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước. | 10 năm |   |
|   | Kế hoạch, báo cáo công tác quý, 6 tháng, 9 tháng: |   |   |
|   | - Của các cơ quan gửi đến Ngân hàng Nhà nước. | 5 năm |   |
|   | - Của Ngân hàng Nhà nước. | 20 năm |   |
|   | - Của các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước. | 5 năm |   |
|   | Kế hoạch, báo cáo tháng, tuần: |   |   |
|   | - Của các cơ quan gửi đến Ngân hàng Nhà nước. | 5 năm |   |
|   | - Của Ngân hàng Nhà nước. | 10 năm |   |
|   | - Của các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước. | 5 năm |   |
|   | Hồ sơ thẩm định văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về tư vấn pháp luật cho Thống đốc trong việc đàm phản ký kết và triển khai thực hiện các điều ước quốc tế, các hợp đồng, thoả thuận với các đối tác trong nước và nước ngoài hoặc tranh tụng với các cơ quan tư pháp và các vụ kiện, tranh chấp có yếu tố nước ngoài. | Vĩnh viễn |   |
|   | Hồ sơ về công tác bồi thường của Nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu xác minh về mặt pháp lý đối với các vụ việc liên quan đến nhiệm vụ và quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước. | 30 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về thực hiện chức năng tư vấn pháp lý đối với hoạt động của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan: |   |   |
|   | - Vụ việc quan trọng. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Vụ việc khác. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về công tác kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật. | 10 năm |   |
| 1.
 | Kế hoạch, báo cáo công tác đột xuất. | 10 năm |   |
| 1.
 | Công văn trao đổi công tác chuyên môn, nghiệp vụ: |   |   |
|   | - Của Ngân hàng Nhà nước. | 10 năm |   |
|   | - Của các đơn vị, tổ chức. | 5 năm |   |
|   | - Của các cơ quan, tổ chức gửi đến Ngân hàng Nhà nước. | 5 năm |   |
|   | **II. Hồ sơ, tài liều về lĩnh vực chính sách tiền tệ** |   |   |
| 1.
 | Hồ sơ về thông báo tỷ giá. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ về tiền cung ứng hàng năm. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu đề nghị vay tái cấp vốn, gia hạn vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng (sau khi  thu hết nợ gốc và lãi của khoản vay). |   |   |
|   | - Được chấp thuận. | 20 năm |   |
|   | - Không được chấp thuận. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về việc Ngân hàng Nhà nước mua trực tiếp tín phiếu Kho bạc Nhà nước. | 30 năm |   |
|   | Hồ sơ về quản lý dự trữ bắt buộc. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về điều hành nghiệp vụ thị trường mở và phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu tham gia ý kiến với các Bộ, ngành về kế hoạch, chính sách kinh tế có liên quan đến chính sách tiền tệ quốc gia. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu xử lý các kiến nghị, khó khăn, vướng mắc liên quan đến chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng. | 20 năm |   |
| 1.
 | Báo cáo về tài chính, kinh tế, tiền tệ của Thế giới và Việt Nam. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu cho vay đặc biệt, gia hạn vay đặc biệt của tổ chức tín dụng: |   |   |
|   | - Được chấp thuận. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Không được chấp thuận. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu triển khai thực hiện cho vay đặc biệt. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Báo cáo số liệu cho vay đặc biệt: |   |   |
|   | - Của Ngân hàng Nhà nước. | 10 năm |   |
|   | - Của tổ chức tín dụng, tổ chức khác. | 5 năm |   |
| 1.
 | Báo cáo các nghiệp vụ tái cấp vốn (cho vay có đảm bảo bằng giấy tờ có giá, chiết khấu giấy tờ có giá và các hình thức tái cấp vốn khác cho các tổ chức tín dụng: |   |   |
|   | -  Của Ngân hàng Nhà nước. | 10 năm |   |
|   | -  Của tổ chức tín dụng, tổ chức khác. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu đề nghị chấp thuận cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay bằng ngoại tệ trung và dài hạn (sau khi thu hết nợ gốc và lãi): |   |   |
|   | - Được chấp thuận. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Không được chấp thuận. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu đề nghị chấp thuận cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay bằng ngoại tệ ngắn hạn (sau khi thu hết nợ gốc và lãi): |   |   |
|   | - Được chấp thuận. | 10 năm |   |
|   | - Không được chấp thuận. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (sau khi kết thúc thử nghiệm). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ kiểm tra, giám sát triển khai thử nghiệm giải pháp cho vay ngang hàng của tổ chức tham gia cơ chế thử nghiệm | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về công tác điều hành tỷ giá và phương án can thiệp thị trường trong nước | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về hoạt động nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi (sau khi kết thúc giao dịch) | 10 năm |   |
|   | **III. Hồ sơ, tài liệu về hoạt động thanh toán** |   |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp, thu hồi và giám sát sử dụng mã tổ chức phát hành thẻ (mã PIN). | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (sau khi hết hiệu lực). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ tiếp nhận đăng ký và quản lý mẫu séc của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (sau khi hết hiệu lực). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ thực hiện thủ tục in, điều chuyển và duyệt cung ứng séc cho các đơn vị trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước. | 30 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về hoạt động giám sát công tác thanh toán. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận tham gia thanh toán bù trừ điện tử (sau khi kết thúc hoạt động). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp giấy chứng nhận mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước (sau khi hết hiệu lực). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp phép, đình chỉ hoạt động thanh toán của các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác (sau khi kết thúc hoạt động). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ xử lý vướng mắc, kiến nghị phát sinh trong lĩnh vực thanh toán. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ quản lý việc sử dụng các ký hiệu mật, mã, ký hiệu nội dung nghiệp vụ, chữ ký điện tử và các ký hiệu khác dùng trong thanh toán (sau khi hết hiệu lực). | 15 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ triển khai, phát triển các hệ thống thanh toán, quản lý việc phát hành và sử dụng các phương tiện thanh toán và dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu kiểm tra theo dõi việc chấp hành cơ chế, chính sách, chế độ về thanh toán của các đơn vị, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ thẩm định đề án, dự án chương trình kế hoạch phát triển sản phẩm dịch vụ, phương thức thanh toán mới của các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về công tác quản lý hoạt động chuyển đổi số ngành ngân hàng | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau khi chấm dứt việc tham gia) | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thanh toán và ngân hàng số | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ tiếp nhận thông báo mẫu thẻ phát hành, ngừng phát hành thêm loại thẻ đã phát hành do các tổ chức phát hành thẻ gửi | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về triển khai Nghị định quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng đối với giải pháp Chấm điểm tín dụng và Chia sẻ dữ liệu qua giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ giám sát triển khai thử nghiệm giải pháp Chấm điểm tín dụng và Chia sẻ dữ liệu qua giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API) của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ đăng ký mẫu séc của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ mở tài khoản thanh toán cho khách hàng (sau khi kết thúc giao dịch) | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cung ứng phương tiện, dịch vụ thanh toán (sau khi kết thúc giao dịch) | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ khách hàng phát hành thẻ (kể từ khi chấm dứt sử dụng thẻ). | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ quản lý đơn vị chấp nhận thẻ (kể từ khi kết thúc hoạt động) | 5 năm |   |
|   | **IV.** **Hồ sơ, tài liệu về hoạt động tín dụng** |   |   |
| 1.
 | Hồ sơ triển khai các biện pháp của Ngân hàng Nhà nước góp phần hạn chế tín dụng đen. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu xử lý khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai các chương trình, chính sách tín dụng. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ về quản lý vốn vay và giải quyết nợ của các tổ chức tiền tệ, tín dụng, ngân hàng và Chính phủ nước ngoài với Việt Nam. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ xử lý đề nghị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ của các tổ chức tín dụng. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức tín dụng, các tổ chức khác về công tác tín dụng. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu xử lý đề nghị chấp thuận của tổ chức tín dụng trong hoạt động tín dụng: |   |   |
|   | - Được chấp thuận. | 20 năm |   |
|   | - Không được chấp thuận. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận cho tổ chức tín dụng cấp tín dụng vượt giới hạn trung, dài hạn: |   |   |
|   | - Được chấp thuận. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Không được chấp thuận. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận cho tổ chức tín dụng cấp tín dụng vượt giới hạn ngắn hạn: |    |   |
|   | - Được chấp thuận. | 20 năm |   |
|   | - Không được chấp thuận. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp tín dụng cho các tổ chức, cá nhân không vượt giới hạn (sau khi kết thúc giao dịch): |   |   |
|   | - Dài hạn | 20 năm |   |
|   | - Trung hạn | 15 năm |   |
|   | - Ngắn hạn | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư; hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của các dự án: |   |   |
|   | - Được phê duyệt. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Không được phê duyệt. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu xử lý các kiến nghị, khó khăn, vướng mắc liên quan đến chính sách tín dụng, hoạt động mua, bán nợ. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu xử lý công nợ (sau khi hoàn tất việc xử lý). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ phân loại nợ, xử lý nợ (sau khi hoàn tất việc xử lý). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về thực hiện bảo lãnh cho các tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài (đã trả hết nợ). | 20 năm |   |
| 1.
 | Thông báo hạn mức chiết khấu giấy tờ có giá. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ ký kết các Hiệp định tín dụng quốc tế (sau khi kết thúc hiệp định). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ bảo lãnh/chiết khấu giấy tờ có giá/bao thanh toán/các hình thức cấp tín dụng khác (đã thu hết nợ). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về số liệu báo cáo thống kê hoạt động mua bán nợ của các tổ chức tín dụng, các quy định nội bộ của tổ chức tín dụng về hoạt động mua bán nợ. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ thẩm định các dự án đầu tư: |   |   |
|   | - Được duyệt. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Không được duyệt. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cho vay của NHNN đối với các tổ chức tín dụng đã thu hết nợ. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cho vay, thu nợ các tổ chức, cá nhân đã thu hết nợ: |   |   |
|   | - Dài hạn. | 15 năm |   |
|   | - Trung hạn. | 10 năm |   |
|   | - Ngắn hạn. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ mua bán nợ (sau khi kết thúc giao dịch). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ đầu tư góp vốn, liên doanh, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng. | Vĩnh viễn |   |
|   | **V. Hồ sơ, tài liệu về công tác dự báo, ổn định tiền tệ, tài  chính** |   |   |
| 1.
 | Bảng cân đối tiền tệ chi tiết và tổng hợp của ngành Ngân hàng. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Báo cáo số liệu và đánh giá tình hình thực hiện cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam trong kỳ và dự báo kỳ tiếp theo. | 20 năm |   |
| 1.
 | Báo cáo theo dõi ổn định, đánh giá, nhận diện rủi ro ổn định hệ thống tài chính toàn cầu. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu tham gia ý kiến, đề xuất các giải pháp với các bộ, ngành về vấn đề liên quan đến rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu kiểm tra tổ chức tín dụng việc chấp hành quy định báo cáo thống kê của NHNN | 10 năm |   |
|   | **VI. Hồ sơ, tài liệu về hoạt động ngoại hối** |   |   |
|   | ***VI.1. Hồ sơ, tài liệu về quản lý hoạt động ngoại hối*** |   |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp/bổ sung, sửa đổi giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của các doanh nghiệp thuộc diện đầu tư đặc biệt quan trọng theo Chương trình của Chính phủ; doanh nghiệp đầu tư dưới hình thức đối tác công tư (PPP) mở và sử dụng tài khoản ở nước ngoài để thực hiện các cam kết với bên nước ngoài. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ đăng ký/đăng ký sửa đổi tài khoản truy cập Trang tin điện tử quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (sau khi được Ngân hàng Nhà nước duyệt cấp). | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ xác nhận đăng ký/đăng ký thay đổi khoản vay, trả nợ nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế; khoản cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú (sau khi khoản vay/khoản phát hành trái phiếu/khoản cho vay/khoản thu hồi nợ bảo lãnh hết hạn). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp, cấp lại, bổ sung, sửa đổi, thu hồi giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài hoặc cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại tệ (sau khi hết thời hạn sử dụng tài khoản). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác theo quy định hiện hành của Chính phủ về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ đăng ký hạn mức tự doanh/đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ đăng ký hạn mức nhận ủy thác/đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu tham gia góp ý các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (sau khi kết thúc dự án). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ xác nhận đăng ký/đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài (sau khi kết thúc giao dịch). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động thanh toán biên mậu. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài cho đối tượng tham gia là người lao động có quốc tịch Việt Nam (sau khi kết thúc chương trình). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ can thiệp vàng. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp giấy phép kinh doanh, sản xuất, gia công; chấp thuận thay đổi nội dung thông tin doanh nghiệp trên giấy phép kinh doanh/thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng (sau khi hết hiệu lực/ sau khi kết thúc kinh doanh): |   |   |
|   | - Được cấp phép. | 20 năm |   |
|   | - Không được cấp phép. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ thiết lập/thiết lập lại quan hệ giao dịch mua, bán vàng miếng với Ngân hàng Nhà nước/thông báo thay đổi người đại diện giao dịch mua, bán vàng miếng với Ngân hàng Nhà nước của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp (sau khi kết thúc giao dịch). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp, điều chỉnh giấy phép xuất, nhập khẩu/tạm nhập vàng nguyên liệu/mang vàng khi xuất cảnh định cư ở nước ngoài (sau khi hết hiệu lực). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ; thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ (sau khi hết hiệu lực). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép về hoạt động xuất, nhập khẩu vàng, kinh doanh mua, bán vàng của các tổ chức (sau khi kết thúc hoạt động). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ liên doanh vàng, bạc, đá quý. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hợp đồng nhập khẩu uỷ thác vàng (sau khi kết thúc hợp đồng). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ đăng ký và xác nhận đủ điều kiện cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế (sau khi kết thúc hoạt động). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp giấy phép mang tiền bằng tiền mặt ra nước ngoài (sau khi hết hiệu lực). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, chuyển đổi Giấy phép, giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác trong lĩnh vực kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh casino (sau khi hết hiệu lực). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận hoạt động xuất, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng (sau khi hết hiệu lực). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp/thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (sau khi hết hiệu lực). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ; chấp thuận đăng ký, thay đổi, bổ sung, gia hạn đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ; dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ (sau khi hết hiệu lực). | 20 năm |   |
| 1.
 | ​Hồ sơ cấp, cấp lại, bổ sung, sửa đổi, thu hồi Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài (sau khi hết thời hạn sử dụng tài khoản)  | ​20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ; chấp thuận đăng ký, thay đổi, bổ sung, gia hạn đăng ký đại lý chi, trả đổi ngoại tệ, dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ (sau khi hết hiệu lực) | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh (sau khi kết thúc giao dịch). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý (sau khi kết thúc) | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu hoạt động kinh doanh dịch vụ: quản lý tiền mặt, dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ bảo quản tài sản, dịch vụ thanh toán không qua tài khoản, dịch vụ tư vấn hoạt động ngân hàng (sau khi kết thúc) | 10 năm |   |
|   | ***VI.2. Hồ sơ, tài liệu về nghiệp vụ quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước*** |   |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu liên quan đến tình hình sử dụng dự trữ ngoại hối nhà nước theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ mua, bán ngoại tệ với Kho bạc Nhà nước, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác (sau khi kết thúc giao dịch). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ thực hiện nghiệp vụ thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (sau khi kết thúc giao dịch). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về thực hiện nghiệp vụ đấu thầu, mua, bán vàng trên thị trường trong nước (sau khi kết thúc giao dịch) | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về phương án đầu tư dự trữ ngoại hối chính thức | 10 năm |   |
|   | ***VI.3. Hồ sơ, tài liệu về nghiệp vụ quan hệ đại lý*** |   |   |
|   | Hồ sơ về mã nhận dạng tổ chức hợp pháp của Ngân hàng Nhà nước. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ xử lý các vấn đề liên quan Bản điều khoản và điều kiện và mẫu chữ ký của Ngân hàng Trung ương các nước ASEAN+3 của thỏa thuận đa phương hóa sáng kiến Chiềng Mai (sau khi thỏa thuận kết thúc). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến trái phiếu Brady Bond của Chính phủ Việt Nam (sau khi đáo hạn). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ xử lý các vấn đề pháp luật quốc tế liên quan đến đối tác giao dịch nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về mẫu chữ ký của những người được ủy quyền liên quan đến việc thực hiện, thanh toán giao dịch (sau khi hết hiệu lực). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về nhận biết khách hàng và phòng chống rửa tiền. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về thiết lập, mở rộng, duy trì, chấm dứt quan hệ với các đối tác nước ngoài (sau khi kết thúc quan hệ). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về hạn mức thực tế áp dụng đối với từng đối tác nước ngoài (sau khi kết thúc quan hệ). | 10 năm |   |
| 1.
 | Báo cáo xếp hạng tín dụng các ngân hàng đại lý của Ngân hàng Nhà nước định kỳ, đột xuất. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ lựa chọn và ký hợp đồng thuê bao cung cấp dịch vụ của các công ty xếp hạng tín dụng quốc tế (sau khi chấm dứt sử dụng dịch vụ). | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ thực hiện nghiệp vụ mua, bán và xuất nhập khẩu vàng trên thị trường quốc tế (sau khi kết thúc giao dịch) | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ trong nước (sau khi kết thúc giao dịch) | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của công dân | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu thẩm định và theo dõi việc chuyển và sử dụng vốn của các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư trực tiếp, gián tiếp ra nước ngoài (sau khi kết thức dự án) | 10 năm |   |
| 1.
 | Hợp đồng ủy thác đầu tư của các đối tác nước ngoài (sau khi chấm dứt hợp đồng) | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu thực hiện giao dịch với khách hàng trong dịch vụ tư vấn bảo lãnh phát hành giấy tờ có giá. | 20 năm |   |
|   | ***VI.4. Hồ sơ, tài liệu về nghiệp vụ thanh toán quốc tế*** |   |   |
| 1.
 | Hồ sơ thực hiện chuyển tiền thanh toán, xác nhận hoàn tất các giao dịch mua, bán ngoại tệ, vàng, đầu tư tiền gửi, mua bán giấy tờ có giá trên thị trường quốc tế và thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (sau khi kết thúc giao dịch). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ thực hiện thanh toán cho các dự án, chương trình... (sau khi kết thúc giao dịch). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về vận hành hệ thống thanh toán quốc tế, xây dựng hệ thống mã khóa và các yêu cầu bảo mật (sau khi hết hiệu lực). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống thanh toán SWIFT (sau khi hết hiệu lực). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ mở/đóng tài khoản không kỳ hạn, tài khoản có kỳ hạn, tài khoản lưu giữ chứng khoán... của Ngân hàng Nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng tại ngân hàng nước ngoài (sau khi hết hiệu lực). | 5 năm |   |
| 1.
 | Báo cáo tình hình ngoại tệ tại nước ngoài. | 10 năm |   |
|   | **VII. Hồ sơ, tài liệu về nghiệp vụ thị trường tiền tệ** |   |   |
| 1.
 | Hồ sơ thực hiện các nghiệp vụ tái cấp vốn (cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá, chiết khấu giấy tờ có giá và các hình thức tái cấp vốn khác cho các tổ chức tín dụng (sau khi thu hết nợ). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về mở tài khoản và thực hiện các giao dịch với kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng hoạt động ở Việt Nam, các ngân hàng nước ngoài và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế (sau khi đóng tài khoản). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan thực hiện quy trình về nghiệp vụ thị trường mở, đấu thầu tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, các giấy tờ có giá, chiết khấu giấy tờ có giá, cho vay qua đêm, cho vay tái cấp vốn, chiết khấu và tái chiết khấu. | 10 năm |   |
| 1.
 | Sổ sách, giấy tờ về các phiên giao dịch thị trường mở (kể từ khi đáo hạn). | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về các phiên đấu thầu tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước (kể từ khi kết thúc phiên đấu thầu). | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về các phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá (kể từ khi kết thúc phiên đấu thầu). | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về hạn mức thấu chi, cho vay qua đêm, hạn mức nợ ròng áp dụng cho thanh toán giá trị thấp trong thanh toán điện tử liên ngân hàng (sau khi hết thời hạn áp dụng). | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp, thu hồi Giấy công nhận thành viên đối với các tổ chức tín dụng tham gia nghiệp vụ thị trường mở, nghiệp vụ thị trường tiền tệ (sau khi hết hiệu lực). | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc ký kết các hợp đồng về nghiệp vụ thị trường tiền tệ với các tổ chức tín dụng (sau khi hết hiệu lực) | 5 năm |   |
| 1.
 | Nghiệp vụ phát hành, thanh toán, hủy trái phiếu đặc biệt (kể từ khi đáo hạn) | 5 năm |   |
| 1.
 | Báo cáo về nghiệp vụ thị trường tiền tệ. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ xử lý các sự cố rủi ro. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm, mức cổ tức hằng năm. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ tăng, giảm vốn điều lệ | 20 năm |   |
|   | **VIII. Hồ sơ, tài liệu về nghiệp vụ ngân hàng Trung ương** |   |   |
|   | ***VIII.1. Tài liệu về kế toán nghiệp vụ thị trường mở*** |   |   |
| 1.
 | Chứng từ ghi sổ, sổ thống kê giao dịch, báo cáo số dư. | 20 năm |   |
| 1.
 | Chứng từ, báo cáo, sao kê nghiệp vụ thị trường mở, lưu ký giấy tờ có giá. | 20 năm |   |
| 1.
 | Chứng từ, báo cáo, sao kê nghiệp vụ đầu tư, quản lý dự trữ ngoại hối. | 20 năm |   |
| 1.
 | Chứng từ, báo cáo, sao kê nghiệp vụ thanh toán. | 20 năm |   |
| 1.
 | Chứng từ, báo cáo, sao kê phải thu, phải trả. | 20 năm |   |
| 1.
 | Sổ hạch toán chi tiết nội, ngoại bảng nhờ thu. | 20 năm |   |
|   | ***VIII.2. Tài liệu về kế toán nghiệp vụ phát hành*** |   |   |
| 1.
 | Chứng từ về tịch thu, trưng mua, tạm gửi, tạm giữ vàng bạc, ngoại tệ. | 50 năm |   |
| 1.
 | Chứng từ xuất, nhập phát hành tiền. | 50 năm |   |
| 1.
 | Sổ theo dõi về phát hành, thanh toán với ngân sách nhà nước, tạm gửi, tạm giữ tài sản. | 20  năm |   |
| 1.
 | Sổ kế toán chi tiết về phát hành tiền. | 20 năm |   |
| 1.
 | Các loại sổ sách về bảo quản quỹ tiền mặt, vàng bạc, giấy tờ có giá. | 20 năm |   |
| 1.
 | Sổ kiểm kê quỹ, nhật ký quỹ. | 10 năm |   |
| 1.
 | Báo cáo thống kê, kiểm kê nghiệp vụ phát hành. | 20 năm |   |
| 1.
 | Sổ theo dõi ấn chỉ. | 5 năm |   |
|   | **IV. Hồ sơ, tài liệu về nghiệp vụ phát hành và kho quỹ** |   |   |
| 1.
 | Hồ sơ về thành lập, giải thể, sáp nhập các kho tiền. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ xây dựng, thực hiện kế hoạch, báo cáo hàng năm, dài hạn về in, đúc tiền: |   |   |
|   | - Tiền phát hành. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Tiền lưu niệm. | 15 năm |   |
| 1.
 | Kế hoạch tài chính về in, đúc tiền, tiêu huỷ tiền, chi phí quản lý phát hành và chi phí khác liên quan đến hoạt động phát hành và kho quỹ. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ tiêu chuẩn kỹ thuật, khóa an toàn, yếu tố chống giả đặc biệt, công thức mực in, thông số kỹ thuật mực in, quy trình công nghệ chế bản, in, đúc, dập tiền lưu hành, giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước phát hành. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu thẩm định mẫu in thử, đúc thử, dập thử và phê duyệt nghiệm thu bản in, khuôn đúc, khuôn dập của tiền lưu hành, giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước phát hành. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu chế bản, in, đúc thử mẫu nghiên cứu, mẫu dự phòng. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Bản khắc, bản in gốc, khuôn đúc gốc; Hợp đồng chế tạo bản in gốc, khuôn đúc gốc tiền phát hành. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về kỹ thuật thiết kế, mẫu thiết kế chính thức, mẫu in, đúc chuẩn của tiền lưu hành, giấy tờ có giá. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ về các đợt thu đổi tiền cũ, phát hành tiền mới. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ về phát hành, đình chỉ lưu hành các loại tiền, giấy tờ có giá. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ về thu hồi, thay thế các loại tiền đình chỉ lưu hành. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ xuất, nhập các loại tiền, tài sản quý, giấy tờ có giá và các loại tài sản khác. | 30 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ giám sát Kho tiền và Kho tiền tiêu hủy. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ kiểm tra các vụ việc về an toàn kho quỹ: |   |   |
|   | - Vụ việc nghiêm trọng, phức tạp, điển hình. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Vụ việc khác. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ kiểm tra an toàn kho quỹ định kỳ, thường xuyên, đột xuất. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về xử lý kiến nghị của các đoàn kiểm tra, kiểm toán. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về tiêu hủy bản in, khuôn đúc hỏng, thử; sản phẩm in đúc hỏng thử; nguyên liệu, vật tư phục vụ hoạt động in, đúc tiền bị hỏng. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về việc tiêu huỷ các loại tiền, giấy tờ có giá. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu giám định tiền giả, tiền nghi giả, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ xử lý các vụ thiếu, mất tiền, tài sản tạm gửi, tạm giữ. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ kiểm kê định kỳ, đột xuất kho, quỹ. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp giấy xác nhận xe đạt tiêu chuẩn thiết kế chở tiền cấp cho doanh nghiệp. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về kiểm tra chất lượng sản phẩm và giao nhận sản phẩm đặc biệt. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về cấp vần seri. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về nhập khẩu hàng hoá phục vụ in tiền (hợp đồng mua, thẩm định mua…). | 10 năm |   |
| 1.
 | Báo cáo tồn kho nguyên vật liệu tại các cơ sở in tiền. | 10 năm |   |
| 1.
 | Báo cáo tổng hợp công tác an toàn kho quỹ hàng năm. | 10 năm |   |
| 1.
 | Nhật ký giám sát kho quỹ. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị an toàn kho quỹ. | 10 năm |   |
| 1.
 | Các loại giấy tờ về điều chuyển tiền. | 10 năm |   |
| 1.
 | Sổ theo dõi ra, vào kho tiền. | 5 năm |   |
| 1.
 | Bảng kê mệnh giá tiền thu, chi; bảng kê xuất, nhập sêri tiền mới. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ niêm phong, mở, giao nhận hộp chìa khóa dự phòng khóa cửa kho tiền. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ giao nhận bảo quản chìa khóa dự phòng khóa cửa gian kho, két sắt. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ bàn giao: Bản in gốc, khuôn đúc gốc, mẫu in chuẩn (đơn hình, đa hình), mẫu đúc chuẩn, mẫu in đơn sắc, sắc biểu, tập tin thiết kế mẫu thiết kế chính thức, tập tin chế tạo bản in gốc, khuôn đúc gốc và các tài liệu liên quan của tiền lưu hành và giấy tờ có giá do NHNN phát hành. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ ứng dụng những phát triển mới trong công nghệ bảo an vào chế bản, in đúc tiền Việt Nam đang lưu hành. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ quy trình công nghệ pha chế mực in tiền. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Báo cáo của cơ sở in, đúc tiền gửi Cục PHKQ về kết quả thí nghiệm đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng của sản phẩm in, đúc thử và sản phẩm in, đúc chính thức. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu thống kê về số lượng tiền giả thu giữ qua hệ thống ngân hàng, Kho bạc Nhà nước. | 20 năm |   |
|   | **X. Hồ sơ, tài liệu về giám sát an toàn hoạt động các tổ chức tín dụng** |   |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu kiểm tra việc thực hiện các đề án, phương án cơ cấu lại các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp, sửa đổi, bổ sung/chấp thuận gia hạn thời hạn hoạt động giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân, Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng: |   |   |
|   | - Được phê duyệt. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Không được phê duyệt. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức pháp lý các tổ chức tín dụng. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận nâng cấp, chuyển đổi mô hình/tổ chức lại các tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ thu hồi giấy phép thành lập, hoạt động và thanh lý/gia hạn thanh lý tài sản của các tổ chức tín dụng và các chi nhánh, Văn phòng đại diện của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân (sau khi đã kết thúc hoạt động). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận tạm ngừng hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ về cho phép các tổ chức tín dụng Việt Nam thành lập các công ty trực thuộc hạch toán độc lập (sau khi kết thúc hoạt động). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về hoạt động của Hội, Tổ chức phi Chính phủ do các tổ chức tín dụng thành lập (sau khi kết thúc hoạt động). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận thành lập, thu hồi, tự nguyện chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp; chi nhánh Văn phòng đại diện và các hình thức khác ở trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân (sau khi kết thúc hoạt động). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận thay đổi tên; mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp; địa điểm đặt trụ sở chính, Văn phòng đại diện; nội dung, phạm vi, thời gian hoạt động; chuyển nhượng cổ phần; tỷ lệ cổ phần của các tổ chức tín dụng (sau khi kết thúc hoạt động). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận đủ điều kiện khai trương hoạt động, thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch; thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch của tổ chức tín dụng (sau khi kết thúc hoạt đông). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về xếp hạng tổ chức tín dụng. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cho phép các tổ chức tín dụng Việt Nam góp vốn thành lập tổ chức tín dụng liên doanh ở nước ngoài (sau khi kết thúc hoạt động). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp; góp vốn mua cổ phần, liên doanh với các chủ đầu tư nước ngoài (sau khi kết thúc). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận hoạt động mua nợ (sau khi kết thúc). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài để phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (sau khi kết thúc). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính (sau khi kết thúc). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ thông báo danh sách bầu, bổ nhiệm các chức danh Chủ tịch và thành viên HĐQT, Chủ tịch và thành viên HĐTV, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chấp thuận dự kiến nhân sự bổ nhiệm Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô (sau khi kết thúc nhiệm kỳ). | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp lại bản sao giấy phép từ sổ gốc cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ áp dụng can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ cơ cấu lại, xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ giám sát, kiểm tra, hồ sơ xử lý sau giám sát, kiểm tra: |   |   |
|   | - Vụ việc nghiêm trọng. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Vụ việc khác. | 15 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ giám sát hoạt động đoàn thanh tra: |   |   |
|   | - Vụ việc nghiêm trọng. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Vụ việc khác. | 15 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan ngoài Ngân hàng Nhà nước). | 30 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu giám định tư pháp về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng. | 20 năm |   |
| 1.
 | Văn bản về thông báo, cảnh báo, khuyến nghị, tiếp xúc với đối tượng giám sát ngân hàng. | 5 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu của đối tượng giám sát ngân hàng về thực hiện, chấp hành, khắc phục những cảnh báo, khuyến nghị qua hoạt động giám sát ngân hàng. | 5 năm |   |
|   | **XI. Hồ sơ, tài liệu về hoạt động phòng, chống rửa tiền** |   |   |
| 1.
 | Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ của Ban chỉ đạo phòng, chống rửa tiền; Ban chỉ đạo phòng, chống khủng bố quốc gia; Ban chỉ đạo phòng, chống khủng bố ngành Ngân hàng. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ triển khai, thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ triển khai, thực hiện nghĩa vụ thành viên của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế về phòng, chống rửa tiền, phòng chống tài trợ khủng bố. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ xử lý, cung cấp thông tin phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tội phạm khác liên quan đến rửa tiền. | 20 năm |   |
| 1.
 | Văn bản cảnh báo, khuyến nghị về những vấn đề liên quan đến hoạt động tội phạm rửa tiền, tài trợ khủng bố và tội phạm khác liên quan đến rửa tiền. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ kiểm tra công tác phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố: |   |   |
|   | - Vụ việc nghiêm trọng. | Vĩnh viễn |   |
|   | - Vụ việc khác. | 15 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ trao đổi thông tin tình báo tài chính với các cơ quan nước ngoài về rửa tiền, tài trợ khủng bố. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, báo cáo giao dịch đáng ngờ. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, thông tin giao dịch đáng ngờ chuyển cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống tài trợ khủng bố và phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu thiết kế hệ thống công nghệ thông tin về phòng, chống rửa tiền (sau khi dự án kết thúc) | 10 năm |   |
| 1.
 | Quy trình, kỹ thuật bảo quản dữ liệu điện tử về phòng, chống rửa tiền (sau khi hết hiệu lực). | 10 năm |   |
| 1.
 | Báo cáo đánh giá rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loại | 10 năm |   |
| 1.
 | Báo cáo Kiểm soát, kiểm toán nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt | 10 năm |   |
| 1.
 | Quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt | 10 năm |   |
| 1.
 | Thông tin, hồ sơ, tài liệu nhận biết khách hàng (kể từ ngày kêt thúc giao dịch/ngày đóng tài khoản) | 05 năm |   |
| 1.
 | Kết quả phân tích, đánh giá của đối tượng báo cáo đối với khách hàng, giao dịch phải báo cáo (kể từ ngày kết thúc giao dịch/ngày đóng tài khoản). | 05 năm |   |
| 1.
 | Thông tin, hồ sơ, tài liệu khác liên quan đến khách hàng, giao dịch phải báo cáo (kể từ ngày kết thúc giao dịch/ngày đóng tài khoản). | 05 năm |   |
| 1.
 | Báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo, Báo cáo giao dịch đáng ngờ, Báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử và thông tin, hồ sơ, tài liệu kèm theo giao dịch báo cáo (kể từ ngày phát sinh giao dịch). | 05 năm |   |
| 1.
 | Chứng từ ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, chuyến tiền đối với các giao dịch dưới ngưỡng phải báo cáo theo quy định trong lĩnh vực phòng, chống rửa tiền (sau khi hoàn thành giao dịch). | 05 năm |   |
|   | **XII. Hồ sơ, tài liệu về hoạt động thông tin tín dụng** |   |   |
| 1.
 | Hồ sơ xây dựng quản lý dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ về thu thập, xử lý, phân tích, lưu trữ thông tin tín dụng do các tổ chức tham gia hoạt động thông tin tín dụng cung cấp. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ xây dựng, hướng dẫn quy trình kỹ thuật nghiệp vụ, hệ thống mã số cho các tổ chức tham gia hoạt động thông tin tín dụng. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng cho các tổ chức tín dụng, tổ chức khác và cá nhân. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cung cấp thông tin tín dụng của các tổ chức tín dụng, tổ chức khác và báo cáo kết quả thực hiện. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp/cấp lại/thay đổi nội dung/thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của công ty thông tin tín dụng (sau khi hết hiệu lực). | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong hoạt động thông tin tín dụng. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu xử lý dữ liệu vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu đề nghị tham gia hoạt động thông tin tín dụng của các tổ chức tự nguyện | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ, tài liệu về kết nối thông tin ngoài ngành | 20 năm |   |
|   | **XIII. Hồ sơ, tài liệu về hoạt động Bảo hiểm tiền gửi** |   |   |
| 1.
 | Hồ sơ cấp, cấp lại và thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi. | Vĩnh viễn |   |
| 1.
 | Hồ sơ yêu cầu tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cung cấp thông tin về tiền gửi được bảo hiểm theo định kỳ hay đột xuất. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ tính và thu phí bảo hiểm tiền gửi đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật bảo hiểm tiền gửi và các văn bản pháp luật có liên quan. | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ theo dõi và kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; | 10 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ tham gia vào quá trình kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; tham gia quản lý, thanh lý tài sản và thu hồi số tiền bảo hiểm phải trả của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật. | 20 năm |   |
| 1.
 | Hồ sơ chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý theo quy định pháp luật. | 20 năm |  |